VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 17.10.2024 08:52:44 +07:00

Số 1115 + 1116 **Ngày 18 tháng 10 năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

04-10-2024 - Nghị định số 122/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới. 2

04-10-2024 - Nghị định số 123/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. 6

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

07-10-2024 - Quyết định số 1109/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. 49

07-10-2024 - Quyết định số 1116/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ. 89

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 17.10.2024 08:53:05 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

"3. Cư dân biên giới thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này là công dân Việt Nam có nơi thường trú tại xã, phường, thị trấn hoặc đơn vị hành chính tương đương có một phần địa giới hành chính trùng với đường biên giới quốc gia trên đất liền."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Phương thức thanh toán

a) Thanh toán qua ngân hàng;

b) Thanh toán bù trừ giữa hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu với hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu (phần chênh lệch thanh toán qua ngân hàng);

c) Thanh toán bằng tiền mặt chỉ áp dụng đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới."

3. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

"**Điều 4a. Tiêu chuẩn hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới**

Hàng hóa trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân, cư dân biên giới phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc và các điều kiện khác theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 16 như sau:

"1. Thương nhân, công dân mang quốc tịch Việt Nam đã đăng ký cư trú tại khu vực biên giới.

2. Thương nhân, công dân mang quốc tịch của nước có chung đường biên giới, có Hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu và thị thực, trừ trường hợp được miễn thị thực, còn giá trị sử dụng theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15; thương nhân, hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh của nước có chung đường biên giới đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật của nước có chung đường biên giới."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa, nhân viên phục vụ trên xe, tàu, thuyền là công dân Việt Nam thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15.

Riêng người điều khiển phương tiện, ngoài giấy tờ quy định nêu trên còn phải có giấy phép điều khiển phương tiện phù hợp với loại phương tiện điều khiển."

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa và chủ thể kinh doanh của Việt Nam được đi qua các cửa khẩu, lối mở biên giới quy định tại Nghị định này để ra hoặc vào chợ biên giới của nước có chung đường biên giới, phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng quản lý chuyên ngành tại cửa khẩu, lối mở biên giới."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa, nhân viên phục vụ trên xe, tàu, thuyền là người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua cửa khẩu biên giới thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15."

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Phương tiện và công dân của nước có chung đường biên giới là người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa và chủ thể kinh doanh của nước có chung đường biên giới khi ra, vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu và chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam để vận chuyển hàng hóa phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát, kiểm dịch của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

"2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới:

a) Hướng dẫn thực hiện chính sách thuế, phí và lệ phí;

b) Thực hiện thủ tục, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh."

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

2. Trong năm 2029, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh số lần được miễn thuế và số tiền được miễn thuế cho nhập khẩu hàng hoá theo hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

3. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2029, khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới, cư dân biên giới phải có mặt để làm thủ tục xuất nhập khẩu.

4. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, hàng hoá chỉ được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu quốc tế; cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); cửa khẩu phụ; lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); lối mở biên giới đã hoàn thành trình tự mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới, lối mở biên giới theo quy định pháp luật hiện hành và đã đạt thỏa thuận song phương về cho phép xuất khẩu, nhập khẩu, trao đổi hàng hóa.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 17.10.2024 08:53:19 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (bao gồm: hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện), hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản, đối tượng bị xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai bao gồm vi phạm trong sử dụng đất và vi phạm trong thực hiện dịch vụ về đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này xảy ra trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân);

b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư (bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm);

c) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là 02 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với các hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều này là hành vi đã kết thúc thì thời điểm để tính thời hiệu xử phạt là thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với các hành vi vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này là hành vi đang thực hiện thì thời điểm để tính thời hiệu xử phạt là thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

3. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được xác định như sau:

a) Đối với các hành vi quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 và 23 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc văn bản giao dịch đã ký kết;

b) Đối với các hành vi quy định tại các Điều 14, 24, 26 và 27 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm đã thực hiện xong các hoạt động của hành vi vi phạm đó;

c) Đối với các hành vi quy định tại Điều 28 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm đã thực hiện xong việc cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu không chính xác hoặc hết thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra mà không cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà chưa có văn bản xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành thì không xử lý theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt hành chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung bao gồm:

a) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề tư vấn có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn có thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, căn cứ tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc đăng ký đất đai;

b) Buộc thực hiện thủ tục để được phê duyệt dự án chăn nuôi tập trung có quy mô lớn;

c) Buộc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và làm thủ tục để được bàn giao đất trên thực địa;

d) Buộc bên nhận chuyển quyền, bên thuê, bên thuê lại, bên nhận góp vốn, bên nhận tài sản gắn liền với đất phải trả lại đất;

đ) Buộc chấm dứt hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, chuyển đổi, góp vốn, mua, bán tài sản gắn liền với đất; mua, bán tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất;

e) Buộc lập phương án sử dụng đất nông nghiệp đối với tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp;

g) Buộc thành lập tổ chức kinh tế và lập phương án sử dụng đất trồng lúa đối với cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa vượt hạn mức;

h) Buộc trả lại tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất;

i) Buộc ký lại hợp đồng thuê đất;

k) Buộc phải nộp hồ sơ để làm thủ tục xin chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án;

l) Buộc đưa đất vào sử dụng;

m) Buộc nộp hồ sơ để làm thủ tục chuyển sang thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

n) Hủy bỏ kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai;

o) Buộc phải cung cấp, cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu.

Điều 5. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này không vượt quá mức phạt tiền tối đa theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này áp dụng đối với cá nhân (trừ khoản 4, 5, 6 Điều 18, khoản 1 Điều 19, điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 20, Điều 22, khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định này). Mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm hành chính.

3. Việc xác định mức phạt cụ thể căn cứ vào mức phạt của từng hành vi quy định tại Nghị định này và tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Mức phạt tiền theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp có giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện như sau:

a) Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trước khi chuyển quyền sử dụng đất thì bên chuyển quyền sử dụng đất bị xử phạt vi phạm hành chính và phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm do mình gây ra theo quy định. Trường hợp bên chuyển quyền là tổ chức đã giải thể, phá sản, cá nhân đã chết không có người thừa kế hoặc chuyển đi nơi khác mà được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm không xác định được địa chỉ và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì bên nhận chuyển nhượng không bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do bên chuyển quyền gây ra.

Bên nhận chuyển quyền bị xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm do mình gây ra (nếu có);

b) Trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất mà không đăng ký biến động đất đai thì xử phạt vi phạm hành chính đối với cả hai bên chuyển đổi quyền sử dụng đất;

c) Trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không đăng ký biến động đất đai thì xử phạt vi phạm hành chính đối với bên nhận chuyển quyền sử dụng đất;

d) Trường hợp cho thuê, cho thuê lại, thế chấp bằng quyền sử dụng đất mà không đủ điều kiện, không đăng ký biến động đất đai thì xử phạt vi phạm hành chính đối với người đã cho thuê, cho thuê lại, thế chấp.

Điều 6. Việc xác định số lợi bất hợp pháp

1. Số lợi bất hợp pháp là số lợi được tính thành tiền do tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai có được từ việc sử dụng đất sau vi phạm và phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp hành vi vi phạm do nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện trên một thửa đất thì số lợi bất hợp pháp phải thu được chia đều cho các tổ chức, cá nhân cùng vi phạm.

2. Việc xác định số lợi bất hợp pháp đối với từng hành vi vi phạm cụ thể phải căn cứ vào diện tích vi phạm và thời gian vi phạm, cụ thể như sau:

a) Hành vi sử dụng đất sai mục đích quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11 và 12 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị quyền sử dụng đất của loại đất sau khi vi phạm so với giá trị quyền sử dụng đất của loại đất trước khi vi phạm, được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm} = \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất vi phạm theo loại đất sau khi vi phạm (G2)} - \text{Giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất vi phạm theo loại đất trước khi vi phạm (G1)}}{\text{Tổng thời gian sử dụng đất đối với loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là 70 năm}} \times \text{Số năm vi phạm}$$

G (1,2) = Diện tích đất vi phạm (x) Giá đất theo bảng giá đất;

Diện tích đất và giá đất được xác định tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính;

Loại đất trước khi vi phạm được xác định theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai; loại đất sau khi vi phạm được xác định theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính;

Số năm vi phạm được xác định từ thời điểm sử dụng đất sang mục đích khác đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

b) Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất quy định tại Điều 13 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất lấn hoặc chiếm, được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm} = \frac{\text{Diện tích đất vi phạm} \times \text{Giá đất theo bảng giá đất}}{\text{Tổng thời gian sử dụng đất đối với loại đất đang sử dụng sau khi lấn, chiếm là 70 năm}} \times \text{Số năm vi phạm}$$

Diện tích đất và giá đất được xác định tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính;

Loại đất vi phạm là loại đất sau khi lấn đất hoặc chiếm đất được xác định theo hiện trạng của loại đất đang sử dụng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính;

Số năm vi phạm được xác định từ thời điểm lấn đất hoặc chiếm đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính;

Trường hợp diện tích đất vi phạm sau khi lấn hoặc chiếm mà chưa có giá đất trong Bảng giá đất thì lấy giá đất tại thửa đất cùng loại đất sau lấn hoặc chiếm ở vị trí gần nhất với diện tích đất vi phạm để xác định số lợi bất hợp pháp;

Trường hợp lấn đất hoặc chiếm đất chưa sử dụng nhưng chưa sử dụng vào các mục đích có trong Bảng giá đất thì cơ quan, người có thẩm quyền xác định số lợi bất hợp pháp trên cơ sở thực tế vụ việc, chứng cứ, các chứng từ, tài liệu (nếu có).

c) Hành vi chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng giá trị chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực tế theo hợp đồng đã ký nhưng không thấp hơn giá trị tính theo giá đất trong Bảng giá đất tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính và được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm} = \frac{\text{Diện tích đất vi phạm} \times \text{Giá đất}}{\text{Tổng thời gian sử dụng đất đối với loại đất chuyển quyền là 70 năm}} \times \text{Số năm vi phạm}$$

Số năm vi phạm được tính từ thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

d) Hành vi cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất không đủ điều kiện được xác định bằng giá trị cho thuê, cho thuê lại đất thực tế theo hợp đồng đã ký, tính trong thời gian đã cho thuê, cho thuê lại đất, nhưng không thấp hơn giá trị tiền thuê đất tính theo đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính và được tính bằng công thức như sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm = diện tích đất vi phạm (x) đơn giá cho thuê đất trả tiền hằng năm (x) số năm vi phạm.

Số năm vi phạm được tính từ thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

đ) Hành vi chuyển quyền sử dụng đất, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất quy định tại Nghị định này mà đã nộp các khoản tiền vào ngân sách nhà nước từ việc giao dịch đó (nếu có) thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số lợi tính theo quy định tại điểm c và điểm d khoản này trừ (-) số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước;

e) Thời gian để tính số năm vi phạm đối với trường hợp có lẻ ngày, tháng thì số ngày, tháng lẻ đó được quy đổi một ngày bằng 0,0028 năm.

Điều 7. Xác định diện tích đất vi phạm và tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Diện tích đất vi phạm trong các trường hợp quy định tại Nghị định này được xác định như sau:

a) Trường hợp vi phạm toàn bộ diện tích thửa đất mà đã có bản đồ địa chính thì xác định theo bản đồ địa chính; trường hợp diện tích vi phạm không có bản đồ địa chính nhưng có bản đồ khác đã, đang sử dụng trong quản lý đất đai tại địa phương thì sử dụng bản đồ đó để xác định.

b) Trường hợp diện tích đất vi phạm ở những nơi chưa có bản đồ quy định tại điểm a khoản này hoặc vi phạm một phần diện tích thửa đất thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính có trách nhiệm xác định phạm vi, ranh giới, mốc giới để xác định diện tích đất vi phạm và ghi vào biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp diện tích đất vi phạm không thể đo đạc bằng phương pháp thủ công thì được thuê đơn vị tư vấn có chức năng đo đạc để xác định diện tích đất vi phạm.

Trường hợp người có hành vi vi phạm không đồng ý với kết quả đo đạc do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính xác định thì được quyền thuê đơn vị có chức năng đo đạc xác định lại diện tích đất vi phạm.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn có chức năng đo đạc để xác định diện tích đất vi phạm quy định tại điểm này do người vi phạm chi trả.

2. Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được xác định theo người sử dụng đất, loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và theo hiện trạng sử dụng đất trước khi vi phạm (địa hình, địa vật, công trình trên đất) và được ghi nhận tại biên bản vi phạm hành chính.

Việc xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu có thể hiện tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Trường hợp không có hồ sơ, tài liệu thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính có trách nhiệm xác minh tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm trên cơ sở ý kiến trình bày của người vi phạm và ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 8. Sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

1. Hành vi chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 03 héc ta trở lên.

2. Hành vi chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ trên 02 héc ta trở lên.

3. Hành vi chuyển đất trồng lúa sang đất ở thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ dưới 0,01 héc ta;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,01 héc ta đến dưới 0,03 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,03 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta trở lên.

4. Hành vi chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc địa giới hành chính của phường, thị trấn thì hình thức và mức xử phạt bằng 02 lần mức phạt tương ứng với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 9. Sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

1. Hành vi chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

2. Hành vi chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

3. Hành vi chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất ở thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta trở lên.

4. Hành vi chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp thuộc địa giới hành chính của phường, thị trấn thì mức xử phạt bằng 02 lần mức phạt tương ứng với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 10. Sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

1. Hành vi chuyển đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

2. Hành vi chuyển đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất lâm nghiệp sang đất ở thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ dưới 0,01 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,01 héc ta đến dưới 0,03 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,03 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta trở lên.

3. Hành vi chuyển đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp thuộc địa giới hành chính của phường, thị trấn thì mức xử phạt bằng 02 lần mức phạt tương ứng với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 11. Sử dụng các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

1. Hành vi chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 01 héc ta;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 12. Sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích khác mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

1. Hành vi chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác (không phải là đất ở) được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

2. Hành vi chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta trở lên.

3. Hành vi chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

4. Hành vi chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

5. Hành vi chuyển mục đích sử dụng đất tại khu vực thuộc địa giới hành chính của phường, thị trấn thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với từng loại đất tương ứng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 13. Lấn đất hoặc chiếm đất

1. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước đã quản lý, được thể hiện trong hồ sơ địa chính thuộc địa giới hành chính của xã hoặc các văn bản giao đất để quản lý thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 héc ta trở lên.

2. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp (không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất) không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 héc ta trở lên.

3. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta trở lên.

4. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất phi nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta trở lên.

5. Hành vi sử dụng đất mà Nhà nước đã có quyết định giao đất, cho thuê đất nhưng người được giao đất, cho thuê đất chưa được bàn giao đất trên thực địa thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

e) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 héc ta trở lên.

6. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất thuộc địa giới hành chính của phường, thị trấn thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

7. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực; đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn; đất trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì hình thức và mức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định xử phạt thì xử phạt theo Nghị định này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (bao gồm cả việc khôi phục lại ranh giới và mốc giới thửa đất), trừ trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thuộc trường hợp được tạm thời sử dụng đất cho đến khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 139 Luật Đất đai và điểm b khoản này;

b) Buộc người được giao đất, cho thuê đất phải làm thủ tục để được bàn giao đất trên thực địa theo quy định đối với trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 14. Hủy hoại đất

1. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất thuộc một trong các trường hợp sau đây: làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng; gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

2. Hành vi làm biến dạng địa hình thuộc một trong các trường hợp sau đây: thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất; san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi) hoặc san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông

nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận) thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

3. Hành vi gây ô nhiễm đất thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Đối với các hành vi vi phạm mà thuộc trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo quy định tại khoản 5 Điều này thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền tương ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, nhưng tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp việc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm không có tính

khả thi trên thực địa. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất.

Điều 15. Cản trở, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của người khác

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đưa vật liệu xây dựng hoặc các vật khác lên thửa đất thuộc quyền sử dụng của người khác hoặc thửa đất thuộc quyền sử dụng của mình mà cản trở, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của người khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đào bới, xây tường, làm hàng rào trên đất thuộc quyền sử dụng của mình hoặc của người khác mà cản trở, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của người khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Điều 16. Không đăng ký đất đai

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký đất đai lần đầu theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 132 Luật Đất đai.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định tại các điểm a, b, i, k, l, m và q khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đăng ký đất đai theo quy định.

Điều 17. Chuyển quyền, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp bằng quyền sử dụng đất mà không đủ điều kiện theo quy định

1. Hành vi chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện theo quy định thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không đủ một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Đất đai;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 47 Luật Đất đai;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 và Điều 47 Luật Đất đai.

2. Hành vi cá nhân là người dân tộc thiểu số được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật Đất đai (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Đất đai) mà chuyển nhượng, góp vốn, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất thì phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Hành vi chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không đủ một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Đất đai thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thừa kế hoặc tặng cho quyền sử dụng đất;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê hoặc cho thuê lại hoặc thế chấp bằng quyền sử dụng đất;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bên nhận chuyển quyền, bên thuê, bên thuê lại phải trả lại đất cho bên chuyển quyền, cho thuê, cho thuê lại trừ trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản này;

b) Buộc chấm dứt hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất;

c) Buộc nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

d) Buộc đăng ký đất đai đối với trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định;

đ) Buộc đăng ký đất đai đối với trường hợp không trả lại được đất do bên chuyển quyền là tổ chức đã giải thể, phá sản, cá nhân đã chết mà không có người thừa kế hoặc chuyển đi nơi khác mà được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm không xác định được địa chỉ và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Luật Đất đai. Bên nhận chuyển quyền phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do bên chuyển quyền thực hiện hành vi vi phạm gây ra trước khi chuyển quyền.

Điều 18. Chuyển quyền, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp đối với đất không thuộc trường hợp được chuyển quyền, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp theo quy định

1. Hành vi chuyển đổi, thế chấp quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân), đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hằng năm, đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

2. Hành vi cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất không thu tiền

sử dụng đất (trừ trường hợp đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân), đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hằng năm, đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

3. Hành vi chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân), đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,2 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,2 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta trở lên.

4. Hành vi chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, cho thuê, thế chấp đối với đất do Nhà nước giao đất cho tổ chức kinh tế, tổ chức khác để quản lý thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

5. Hành vi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê mà tặng cho quyền sử dụng đất không đúng đối tượng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

6. Đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm không thuộc trường hợp sử dụng đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà bán, thế chấp, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bên nhận chuyển quyền, bên nhận góp vốn, bên thuê đất, bên thuê lại đất, bên nhận tài sản gắn liền với đất phải trả lại đất, tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất trước khi chuyển quyền, góp vốn, cho thuê đất, cho thuê lại đất, bán tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này và trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 81 Luật Đất đai;

b) Buộc đăng ký đất đai đối với trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Điều 140 Luật Đất đai;

c) Buộc chấm dứt hợp đồng chuyển đổi, góp vốn, cho thuê, cho thuê lại, mua, bán tài sản gắn liền với đất, thế chấp bằng quyền sử dụng đất;

d) Buộc nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 19. Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không có phương án sử dụng đất; cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa vượt hạn mức mà không thành lập tổ chức kinh tế theo quy định

1. Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không có phương án sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận theo quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 1,0 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 1,0 héc ta đến dưới 3,0 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 03 héc ta trở lên.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất lúa vượt hạn mức mà không thành lập tổ chức kinh tế quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập phương án sử dụng đất nông nghiệp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thành lập tổ chức kinh tế và lập phương án sử dụng đất trồng lúa đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất vi phạm khoản 8 Điều 45 và khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai

1. Hành vi của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có

vốn đầu tư nước ngoài mà nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Đất đai thì mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp cá nhân không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở và đất khác trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng đó.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, nhận tặng cho, nhận thừa kế quyền sử dụng đất của người dân tộc thiểu số được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Đất đai).

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc bên nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trả lại đất cho bên chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, trừ trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Điều 81 và 82 Luật Đất đai.

Điều 21. Bán tài sản gắn liền với đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 Luật Đất đai

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm để thực hiện dự

án kết cấu hạ tầng mà không đủ một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Đất đai.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm mà không đủ một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Đất đai.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất mà không đủ một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và chấm dứt hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất tại khoản 3 Điều này trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bên bán tài sản gắn liền với đất là tổ chức đã giải thể, phá sản và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì bên nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất phải tiếp tục thực hiện các thủ tục để đảm bảo đủ các điều kiện bán tài sản theo quy định tại Điều 46 Luật Đất đai;

c) Buộc bên bán tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất phải tiếp tục thực hiện các thủ tục để đảm bảo đủ các điều kiện bán tài sản theo quy định tại Điều 46 Luật Đất đai.

Điều 22. Chủ đầu tư đã được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm mà cho thuê lại đất dưới hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê

1. Hành vi chủ đầu tư đã được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hình thức trả tiền

thuê đất hằng năm mà cho thuê lại đất dưới hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chủ đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và bên thuê lại đất phải ký lại hợp đồng thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm.

Điều 23. Nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội không có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai

1. Hành vi nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội mà không đủ điều kiện theo quy định thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,2 héc ta;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,2 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải nộp hồ sơ để làm thủ tục xin chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án.

Điều 24. Không sử dụng đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm trong thời hạn 18 tháng liên tục, đất trồng rừng trong thời hạn 24 tháng liên tục

1. Hành vi không sử dụng đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản trong thời hạn 12 tháng liên tục thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

2. Hành vi không sử dụng đất trồng cây lâu năm trong thời hạn 18 tháng liên tục thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

3. Hành vi không sử dụng đất trồng rừng trong thời hạn 24 tháng liên tục thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc người sử dụng đất phải đưa đất vào sử dụng trong thời hạn 60 ngày đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2; thời hạn 90 ngày đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 25. Không làm thủ tục chuyển sang thuê đất đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 255 Luật Đất đai

1. Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà thuộc trường hợp phải thuê đất theo quy định Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và Luật Đất đai số 31/2024/QH15 nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa nộp hồ sơ để làm thủ tục chuyển sang thuê đất thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 02 héc ta trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp hồ sơ để làm thủ tục chuyển sang thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 26. Vi phạm quy định về quản lý mốc địa giới đơn vị hành chính

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp di chuyển, làm sai lệch mốc địa giới đơn vị hành chính.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp làm hư hỏng mốc địa giới đơn vị hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của mốc địa giới đơn vị hành chính.

Điều 27. Vi phạm quy định về giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai báo không trung thực việc sử dụng đất hoặc tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận và việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất bị sai lệch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng giấy tờ giả trong thực hiện thủ tục hành chính và các công việc khác liên quan đến đất đai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã thực hiện theo quy định đối với trường hợp tại khoản 3 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về cung cấp thông tin đất đai liên quan đến thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai

1. Phạt cảnh cáo đối với trường hợp chậm cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra về đất đai sau 07 ngày kể từ ngày công bố quyết định thanh tra, kiểm tra hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính các cấp.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp cung cấp thông tin đất đai không chính xác, không đầy đủ theo yêu cầu (bằng văn bản) của người có trách nhiệm liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính các cấp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp hết thời hạn yêu cầu mà không cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính các cấp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải cung cấp, cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu đối với trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 29. Vi phạm điều kiện về hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong hành vi vi phạm sau đây:

a) Cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất trong tổ chức tư vấn xác định giá đất không có Thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của pháp luật về giá mà không đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất;

b) Cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất độc lập không trong tổ chức tư vấn xác định giá đất.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai mà không đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

b) Tổ chức hoạt động tư vấn xác định giá đất không thực hiện đăng ký danh sách định giá viên và việc thay đổi, bổ sung danh sách định giá viên với cơ quan có

chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh nơi đăng ký trụ sở chính theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 162 Luật Đất đai.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức hoạt động tư vấn xác định giá đất không đủ một trong các điều kiện được quy định tại khoản 3 Điều 162 Luật Đất đai;

b) Tổ chức hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không đủ một trong các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về giá đất mà không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất thì phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với tổ chức, cá nhân kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực.

Trường hợp giấy phép, chứng chỉ hành nghề còn hiệu lực ít hơn thời hạn nêu trên thì áp dụng thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời hạn còn lại của giấy phép, chứng chỉ hành nghề; việc cấp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề chỉ thực hiện khi hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản này;

b) Đình chỉ hoạt động 03 tháng đối với tổ chức hoạt động tư vấn xác định giá đất không thực hiện đăng ký danh sách định giá viên và việc thay đổi, bổ sung danh sách định giá viên với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh nơi đăng ký trụ sở chính theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 162 Luật Đất đai kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực;

c) Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với tổ chức không có giấy phép hoạt động kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực;

d) Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về giá đất mà không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 30. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của mốc địa giới đơn vị hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 31. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành

1. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành đất đai của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Trưởng đoàn thanh tra do Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra do Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Thanh tra Quốc phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất quốc phòng theo quy định tại Nghị định này.

5. Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất an ninh theo quy định tại Nghị định này.

Các chức danh Công an theo quy định tại Điều 39 Luật Xử lý vi phạm hành chính được xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này theo thẩm quyền.

Điều 32. Biên bản và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được lập theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Luật số 67/2020/QH14); quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Nghị định này;

b) Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra cấp tỉnh thành lập, công chức làm công tác địa chính cấp xã; công chức, viên chức thuộc cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp đang thi hành công vụ.

Công chức, viên chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm liên quan đến đất lâm nghiệp. Người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này; người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng đất quốc phòng;

c) Đối với người có thẩm quyền đang thi hành công vụ không thuộc các chức danh quy định tại điểm b khoản này hoặc không thuộc địa bàn quản lý của mình mà phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì phải lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc và chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền để lập biên bản vi phạm hành chính.

Điều 33. Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

1. Khi xử lý vi phạm hành chính mà hành vi vi phạm hành chính tại các Điều 17, 18 và 20 Nghị định này thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Đất đai thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất để thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Khi xử lý vi phạm hành chính mà hành vi vi phạm hành chính đó thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt

vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy phép, đăng ký hoạt động hành nghề để phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thông báo bằng văn bản về các trường hợp có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và các trường hợp đã chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm theo quy định tại Nghị định này đến cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh để đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp danh sách các trường hợp có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và các trường hợp đã chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.

2. Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính như sau:

a) Trường hợp đã lập biên bản và đã có quyết định xử phạt nhưng chưa thực hiện xong quyết định xử phạt thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành;

b) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đã lập biên bản vi phạm hành chính mà chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì xử lý như sau:

Trường hợp hết thời hiệu, thời hạn ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì không ban hành quyết định xử phạt nhưng phải ban hành quyết định áp dụng hình thức tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có). Việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng theo Nghị định này.

Trường hợp còn thời hạn ban hành quyết định xử phạt thì mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng theo Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng theo Nghị định này.

2. Việc xác định nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thời gian xác định số lợi bất hợp pháp phải nộp được tính từ khi Nghị định có quy định hành vi vi phạm phải nộp số lợi bất hợp pháp có hiệu lực thi hành hoặc tính từ ngày xảy ra vi phạm nếu vi phạm xảy ra sau ngày Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai đầu tiên có quy định phải nộp số lợi bất hợp pháp đã có hiệu lực. Việc tính số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được thực hiện theo Nghị định này.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 36. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 17.10.2024 08:53:45 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1109/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan và về tính chính xác của số liệu, thông tin nêu trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng lộ trình tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch đã đề ra.

b) Xác định cụ thể tiến độ và nguồn lực thực hiện các chương trình, dự án để xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội trong việc thực hiện quy hoạch; đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Thiết lập khung kết quả thực hiện theo từng giai đoạn làm cơ sở để rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch; xem xét điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt được mục tiêu phát triển đã đề ra.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm tính tuân thủ, tính kế thừa các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt; bảo đảm tính liên kết, thống nhất, không chồng lấn, mâu thuẫn giữa các nhiệm vụ, chương trình, dự án.

b) Bảo đảm tính khả thi, linh hoạt, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bối cảnh hội nhập quốc tế và điều kiện thực tiễn của địa phương.

c) Huy động tối đa các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, trong đó chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp.

d) Phân bổ nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn; kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực, trong đó đầu tư công có tính dẫn dắt tăng trưởng nguồn vốn đầu tư xã hội để tạo ra sự phát triển đột phá, thúc đẩy quá trình đổi mới các mô hình phát triển ngành, lĩnh vực theo hướng tạo ra giá trị, hiệu quả cao.

đ) Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm trong thực hiện các lĩnh vực quản lý nhà nước.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Các chương trình, dự án triển khai thực hiện quy hoạch

a) Về dự án đầu tư công

- Tập trung triển khai thực hiện các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, dự án có tính kết nối vùng, liên vùng, liên huyện, dự án phát triển đô thị, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương...

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, phòng cháy chữa cháy, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu...

b) Về dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của tỉnh nhằm phát huy tối đa hiệu quả các công trình hạ tầng đã và đang được đầu tư bởi các dự án đầu tư công; thu hút đầu tư mở rộng, nâng cao năng suất, hiệu quả các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các cực tăng trưởng của tỉnh.

- Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường; tăng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện hữu và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới phục vụ nhu cầu phát triển của Tỉnh. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh như: Chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; công

nghiệp chế biến, chế tạo, khai thác, chế biến chế biến khoáng sản, dệt may, da giày, chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ; sản xuất điện, năng lượng tái tạo; sân bay chuyên dùng; hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao…

- Phát triển mạnh mẽ dịch vụ - đô thị, logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bưu chính viễn thông có trọng tâm, trọng điểm; thu hút các doanh nghiệp có thương hiệu, quy mô lớn, đảm bảo năng lực để đầu tư vào các khu du lịch, khu đô thị theo hướng bền vững, gắn với phát huy giá trị di sản, di tích lịch sử, văn hóa và bản sắc văn hóa các dân tộc của tỉnh; hình thành các khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh. Phát triển du lịch kết hợp với nghỉ dưỡng, sinh thái, các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe có giá trị cao;...

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp với quy mô thích hợp, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp của địa phương theo chiều sâu, tạo giá trị gia tăng cao. Phát triển khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phấn đấu trở thành trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

c) Danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện đến năm 2030

- Định hướng danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư, phân kỳ đầu tư và nguồn lực thực hiện đến năm 2030 theo các ngành, lĩnh vực.

- Quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện và các thông tin chi tiết của các dự án đầu tư công và đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công sẽ được tính toán, xác định trong từng giai đoạn cụ thể và trong quá trình triển khai đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật có liên quan.

(Chi tiết danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện tại Phụ lục kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất

a) Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025: Thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế

hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025; Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định khác có liên quan.

b) Xây dựng kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai trên cơ sở nhu cầu phát triển, bảo đảm khả thi, hiệu quả, bền vững và phù hợp với các định hướng sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của cả nước, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc.

3. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo kịch bản tăng trưởng 9,5% trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 là khoảng 361.000 tỷ đồng, trong đó vốn của khu vực Nhà nước sẽ được quyết định tại kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước; vốn ODA thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn khu vực ngoài nhà nước phụ thuộc vào khả năng thu hút đầu tư của địa phương; cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn vốn	**Cơ cấu trong tổng vốn giai đoạn 2021 - 2030**	
	Giai đoạn 2021 - 2025	**Giai đoạn 2026 - 2030**
Tổng cộng	**142.000**	**219.000**
Nguồn vốn khu vực nhà nước	36.000	58.000
Nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước	93.000	122.000
Nguồn vốn ODA và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13.000	39.000

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển

a) Tiếp tục rà soát, bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển, hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch. Rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, nông thôn, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đã được phê duyệt.

b) Nghiên cứu, ban hành các đề án, chính sách phát triển các ngành kinh tế, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển đi kèm với các chính sách ưu đãi đầu tư để tạo cơ hội, động lực cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia đầu tư, tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân tham gia trong quá trình xây dựng các cơ chế, chính sách đầu tư - kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

c) Ban hành kịp thời, đồng bộ, thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, an sinh xã hội, gắn với tiến bộ, công bằng xã hội phù hợp với thành tựu phát triển kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Về thu hút đầu tư phát triển

a) Nghiên cứu, triển khai chương trình hỗ trợ nguồn lực cho khu vực kinh tế tư nhân, trong đó hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư tiềm năng, mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương.

b) Tăng cường và tổ chức hội nghị đối thoại giữa doanh nghiệp và các cấp chính quyền.

c) Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư cởi mở, thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn. Tiếp tục kêu gọi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông lâm sản, trồng rừng kinh tế, phát triển du lịch,... Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các khu du lịch,

khu, cụm công nghiệp như: Cấp điện, nước, đường giao thông; thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư đúng tiến độ đề ra. Kịp thời giải quyết các kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong công tác thẩm định, cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn các nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội và tiến hành đầu tư tại tỉnh; rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án triển khai chậm, kém hiệu quả.

3. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và xu thế nghề nghiệp. Tăng cường các hoạt động tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách quản lý nguồn nhân lực, lấy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động làm phương châm chính trong quản lý nhân sự.

b) Nâng cao chất lượng hệ thống các trường học và đội ngũ giáo viên, học sinh. Tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, bảo đảm tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Đầu tư có trọng điểm, không dàn trải, ưu tiên cho những vùng đặc biệt khó khăn. Khuyến khích liên kết hợp tác với các tổ chức giáo dục nước ngoài có uy tín. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

c) Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và việc làm bền vững; đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng, thiết bị, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến; đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của tỉnh. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có chất lượng trong các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là các ngành du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao. Nghiên cứu và xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc mọi lĩnh vực.

d) Củng cố chất lượng đào tạo của Trường Đại học Tân Trào, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất cho Trường Đại học Tân Trào, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho các nghề trọng điểm; tăng cường liên kết giữa Trường Đại học Tân Trào, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc trung gian và đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, nhu cầu của doanh nghiệp; triển khai đào tạo nghề theo hình thức kết hợp các chương trình chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp và liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực chất lượng cao trên cơ sở kết hợp nguồn lực giữa doanh nghiệp và các chính sách ưu đãi của tỉnh nhằm tận dụng nguồn nhân lực sẵn có trên địa bàn.

đ) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp. Tăng cường đổi mới và thực hiện đồng bộ các khâu, các quy trình về công tác cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hệ thống chính trị và phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, các cấp, các ngành trong thực thi nhiệm vụ công vụ.

e) Tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo doanh nhân, các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết hợp với các cơ sở đào tạo nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới.

4. Về phát triển khoa học và công nghệ

a) Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế của địa phương theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới. Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển cách mạng công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số,...

b) Khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; ưu tiên đầu tư ngân sách để nâng cao năng lực các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập. Tạo điều kiện

cho các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập huy động, khai thác tối đa các nguồn lực đầu tư để đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng theo quy định hiện hành; tăng cường năng lực, đầu tư thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

c) Ưu tiên bố trí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ từ 1,2 - 1,5%, phấn đấu đạt mức 2% tổng chi ngân sách địa phương cho nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo để bảo đảm đủ nguồn lực phát huy hiệu quả vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

5. Về bảo đảm an sinh xã hội

a) Chú trọng và tập trung phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững; quan tâm đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy đủ, công bằng thành quả phát triển và các dịch vụ xã hội cơ bản. Triển khai có hiệu quả các chương trình giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các trung tâm đô thị, hành lang kinh tế.

b) Thực hiện tốt công tác giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm cho nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương và nhóm người nghèo ổn định cuộc sống, thoát nghèo và thoát nghèo bền vững. Đẩy mạnh công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện. Thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Đẩy mạnh công tác dân tộc, tôn giáo, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc; kịp thời phổ biến các luật và văn bản dưới luật để điều hành, chỉ đạo, tổ chức, hỗ trợ các tổ chức tôn giáo hoạt động đúng theo hiến chương, điều lệ của giáo hội và thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam. Quản lý hoạt động của các tôn giáo, tạo điều kiện cho giới chức và tín đồ có hoạt động tôn giáo thông thường nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

6. Về bảo vệ môi trường

a) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đến từng tổ chức kinh tế, xã hội và công dân, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư.

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, bố trí đủ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề môi trường.

c) Xây dựng quy chế quản lý chất thải, ô nhiễm, tính đúng các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề.

d) Khai thác hợp lý và quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất; bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; bảo vệ và phát triển rừng.

đ) Ưu tiên triển khai quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị mới có áp dụng các nguyên lý và kỹ thuật hiện đại nhằm hướng tới phát triển các đô thị sinh thái (tuần hoàn năng lượng, chất thải, bảo vệ duy trì cảnh quan môi trường tự nhiên, tiêu dùng năng lượng tiết kiệm và năng lượng tái tạo) hoặc chỉnh trang đô thị với quy mô lớn theo định hướng sinh thái hóa, bền vững hóa các hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường trong các đô thị.

e) Trên cơ sở quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh phù hợp với mục tiêu quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, định kỳ tổ chức rà soát quy hoạch để điều chỉnh kịp thời, phù hợp nhằm bảo tồn và phát huy đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

7. Bảo đảm nguồn lực tài chính

a) Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, kiểm soát chặt chẽ hoạt động đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm, bảo đảm phù hợp, thống nhất với kế hoạch tài chính 5 năm, dự

toán ngân sách nhà nước hàng năm; tăng cường phân cấp quản lý đầu tư, tạo sự thông thoáng, nâng cao trách nhiệm và phát huy tính chủ động của các địa phương trong quản lý đầu tư công.

b) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo hướng giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tăng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước; ưu tiên hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các dự án trọng điểm của các địa phương có tính chất lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

c) Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển. Cơ cấu lại chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; đổi mới cơ chế phân bổ, giao dự toán chi ngân sách theo hướng đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị gắn với chất lượng sản phẩm, hiệu quả công việc; đẩy nhanh tiến độ tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công và tinh giản biên chế.

d) Thực hiện hiệu quả các giải pháp tăng thu ngân sách bền vững; nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu bền vững, giảm tỷ trọng thu từ sử dụng đất, tăng tỷ trọng thu từ sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu; khuyến khích mở rộng các loại hình dịch vụ tài chính (kiểm toán, bảo hiểm, cho thuê tài chính, tư vấn tài chính...) phục vụ nhu cầu của thị trường. Kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách nhà nước; sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

8. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

a) Tiếp tục giữ vững ổn định, củng cố, kiện toàn bộ máy và phát huy vai trò hệ thống chính trị của địa phương. Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường thế trận khu vực phòng thủ; quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; rà soát, cập nhật và triển khai thực hiện Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt Bản đồ khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng.

b) Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

c) Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an ở tất cả các cấp, trước mắt là tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng công an xã, phường, thị trấn; rà soát, cập nhật và triển khai thực hiện Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong quá trình thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thành công các mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

a) Chịu trách nhiệm về: (i) Tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu trong hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang; (iii) thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024; (iv) tuyệt đối không hợp thức hóa các sai phạm trước đây liên quan đến các dự án trong danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư; (v) đối với các dự án đang xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành

bản án thuộc danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư (nếu có), chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

b) Tổ chức công bố, tuyên truyền, phổ biến thông tin rộng rãi tới Nhân dân, các cơ quan, tổ chức liên quan, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang, tạo đồng thuận và điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án phát triển đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh.

d) Định kỳ báo cáo đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Quy hoạch. Chủ động rà soát, kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ xem xét việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn và điều kiện thực tế tại địa phương theo quy định hiện hành.

đ) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chủ động đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền và đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định./.

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
I	**Lĩnh vực phát triển đô thị**				
1	Các đô thị hình thành đến năm 2025				
1.1	Đô thị loại II (Thành phố Tuyên Quang)	X	X	X	X
1.2	Đô thị loại V (các thị trấn: Lăng Can, huyện Lâm Bình; Na Hang, huyện Na Hang; Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa; Tân Yên, huyện Hàm Yên; Yên Sơn, huyện Yên Sơn; Sơn Dương, huyện Sơn Dương).	X	X	X	X
2	Các đô thị hình thành đến năm 2030				
2.1	Đô thị loại I (Thành phố Tuyên Quang)	X	X	X	X
2.2	Đô thị loại IV (thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa; thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương).	X	X	X	X
2.3	Đô thị loại V				
-	Giữ nguyên 04 đô thị đã hoàn thiện đến hết năm 2025. Đầu tư xây dựng thị trấn Na Hang, huyện Na Hang; thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV. Đầu tư xây dựng thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình; thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn theo tiêu chí đô thị loại IV.	X	X	X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
-	Công nhận 06 đô thị loại V gồm: Đô thị Sơn Nam, huyện Sơn Dương; Đô thị Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn; Đô thị Phù Lưu, huyện Hàm Yên; Đô thị Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa; Đô thị Hồng Lạc, huyện Sơn Dương (Đô thị Hồng Sơn); Đô thị Trung Môn, huyện Yên Sơn.	X	X	X	X
-	Phấn đấu công nhận 11 đô thị loại V gồm: đô thị Thái Sơn, huyện Hàm Yên; đô thị Tân Trào, huyện Sơn Dương; đô thị Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa; đô thị Đà Vị, Yên Hoa, huyện Na Hang; đô thị Xuân Vân, Trung Sơn, huyện Yên Sơn; đô thị Thượng Lâm, Phúc Sơn, huyện Lâm Bình.	X	X	X	X
II	**Lĩnh vực phát triển công nghiệp**				
1	Phát triển các Khu công nghiệp				
1.1	Thành lập mới khu công nghiệp Tam Đa; khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn.	X	X	X	X
1.2	Mở rộng khu công nghiệp Long Bình An khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	X	X	X	X
1.3	Thành lập mới các khu công nghiệp: Tân Long, Nhữ Khê, Nam Sơn Dương, Thái Sơn - Thành Long khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chuyển đổi Khu công nghiệp Sơn Nam thành Cụm công nghiệp Sơn Nam.		X	X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
2	Phát triển các Cụm công nghiệp				
2.1	Thành lập mới CCN An Hòa - Long Bình An, CCN Thái Long - Lưỡng Vượng tại thành phố Tuyên Quang	X	X		X
2.2	Thành lập mới CCN Nhữ Khê, CCN Trung Môn, CCN Yên Sơn, CCN Phú Thịnh, CCN Xuân Vân; mở rộng CCN Thắng Quân tại huyện Yên Sơn	X	X		X
2.3	Thành lập mới CCN Ninh Lai - Thiện Kế, CCN Phúc Ứng 2, CCN Phúc Ứng 3, CCN Tam Đa; CCN Sơn Nam (chuyển đổi từ KCN Sơn Nam) tại huyện Sơn Dương	X	X		X
2.4	Thành lập mới CCN Trung Hòa, CCN Xuân Quang, CCN Yên Nguyên tại huyện Chiêm Hóa	X	X		X
2.5	Thành lập mới CCN Thái Sơn, CCN Đức Ninh tại huyện Hàm Yên	X	X		X
2.6	Thành lập mới CCN Phúc Sơn 1, CCN Phúc Sơn 2 tại huyện Lâm Bình	X	X		X
III	**Lĩnh vực phát triển du lịch, bảo tồn, tu bổ phục hồi di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh**				
1	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch Quốc gia Tân Trào	X	X	X	X
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm	X	X	X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
	Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch sinh thái Đồng Man - Lũng Tẩu,…				
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các điểm du lịch: xã Hồng Thái, thác Bản Ba, thác Khuôn Nhòa, thôn Cao Đường, thác Lăn, thác Mạ Héc, soi Tình Húc, hang Gió, hang Khâu Lấu, hồ Hoa Lũng, hồ Khởn... Duy trì và nâng tầm Lễ hội Thành Tuyên trở thành lễ hội có quy mô và thương hiệu Quốc tế.		X	X	X
4	Lập hồ sơ khoa học Khu di sản thiên nhiên Ba Bể (Bắc Kạn) - Na Hang (Tuyên Quang)		X	X	X
5	Khảo sát, xếp hạng 05 di tích quốc gia; 20 di tích cấp tỉnh		X	X	X
6	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Phục dựng lễ hội truyền thống; di sản phi vật thể của dân tộc Dao, Sán Dìu.		X	X	X
7	Bảo tồn không gian văn hóa truyền thống Dân tộc Tày, Dao, Cao Lan, Sán Dìu, Mông, Nùng…; xây dựng làng văn hóa dân tộc gắn với phát triển du dịch tại các huyện, thành phố.		X	X	X
IV	**Lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; đường thủy nội địa, cảng cạn, sân bay**				

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1	Các tuyến đường cao tốc trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo Kế hoạch đầu tư của Bộ Giao thông vận tải)				
2	Các tuyến đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo Kế hoạch đầu tư của Bộ Giao thông vận tải)				
3	Đường tỉnh				
3.1	Đường kết nối liên vùng				
3.1.1	Đường kết nối liên vùng Phổ Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái		X	X	
3.1.2	Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang - huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (ĐT.192)	X		X	
3.1.3	Đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (ĐT.187).	X	X	X	
3.1.4	Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (ĐT.185).	X	X	X	
3.1.5	Đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang		X	X	
3.1.6	Đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên		X	X	

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3.1.7	Đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái	X	X	X	
3.1.8	Đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn (ĐT.191)	X	X	X	
3.2	Đường tỉnh hiện hữu				
3.2.1	ĐT.185 (Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang)	X	X	X	
3.2.2	ĐT.186 (Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương)	X	X	X	
3.2.3	ĐT.188 (Huyện Yên Sơn, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Lâm Bình)	X	X	X	
3.2.4	ĐT.189 (Huyện Hàm Yên)	X	X	X	
3.3	Đường tỉnh quy hoạch mới				
3.3.1	Đường Tam Đa - Bình An (ĐT.187: Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Lâm Bình)		X	X	
3.3.2	Đường Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ (ĐT.190: Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa)		X	X	

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3.3.3	Đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long (ĐT.192: Huyện Na Hang)		X	X	
3.3.4	Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành (ĐT.193: Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương)		X	X	
3.3.5	Đường Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú (ĐT.195: Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa)		X	X	
4	Đường vành đai thành phố Tuyên Quang (Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn)	X	X	X	
5	Đường thủy nội địa				
5.1	Cảng cấp quốc gia: Cảng Tam Sơn; Cảng Tuyên Quang; Cảng An Hòa; Cảng Chiêm Hóa; Cảng Na Hang; Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang; Cụm cảng khách vùng hồ thuỷ điện Tuyên Quang	X	X	X	X
5.2	Bến cấp tỉnh: Bến thủy nội địa; bến khách ngang sông và các bến khác	X	X		X
6	Cảng cạn ICD tại thành phố Tuyên Quang	X	X		X
7	Đầu tư xây dựng Sân bay chuyên dùng tại huyện Na Hang (huyện Na Hang)[1]	X	X		X

[1] *sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng*

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
V	**Lĩnh vực phát triển mạng lưới cấp điện**				
1	Nguồn điện				
1.1	Thuỷ điện Suối Ba 2	X	X		X
1.2	Thủy điện Thác Giốm	X	X		X
1.3	Thuỷ điện Khuôn Cọ	X	X		X
1.4	Thuỷ điện Hùng Lợi 1		X		X
1.5	Thuỷ điện Hùng Lợi 2		X		X
1.6	Thuỷ điện Hùng Lợi 3	X	X		X
1.7	Nhà máy điện sinh khối	X	X		X
2	Nguồn điện tiềm năng tại Phụ lục III Quy hoạch điện VIII				
	Mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang (01 tổ máy)[2]	X	X		X
3	Lưới điện				
3.1	Lưới điện 220kV: Cải tạo, nâng cấp các TBA hiện có; xây dựng mới, cải tạo các đường dây đảm bảo đồng bộ.	X	X	X	X

[2] *tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, môi trường, nhu cầu hệ thống, thời điểm xuất hiện,... để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và sau này*

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3.2	Lưới điện 110kV: Xây dựng mới các TBA 110kV tại Yên Sơn, Chiêm Hóa 2, Hồng Lạc (nay thuộc xã Hồng Sơn), Phú Lâm, Hàm Yên 2, Nhữ Khê, Đội Cấn, Tam Đa, Thái Sơn, Thành Long, Suối Ba 2, Điện sinh khối Tuyên Quang, Sông Lô 7; cải tạo, nâng cấp các TBA hiện có; xây dựng mới, cải tạo các đường dây đảm bảo đồng bộ.	X	X	X	X
4	Trạm sạc điện				
4.1	Tối thiểu tại thành phố Tuyên Quang có 05 trạm sạc điện	X	X	X	X
4.2	Tối thiểu mỗi huyện có 02 trạm sạc điện	X	X	X	X
VI	**Lĩnh vực phát triển thủy lợi**				
1	Sửa chữa tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên (nay là Trường Sinh)	X		X	
2	Sửa chữa tuyến đê tả sông Lô	X		X	
3	Xây dựng mới hồ Cao Ngỗi	X	X	X	
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Ngòi Là 1	X		X	
5	Cải tạo, nâng cấp hồ Ngòi Là 2	X	X	X	
6	Cải tạo, nâng cấp hồ Hoàng Khai	X	X	X	

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
VII	**Lĩnh vực phát triển mạng lưới cấp nước**				
1	Cấp nước đô thị				
1.1	Trạm xử lý nước mặt lấy nước từ nguồn sông Lô	X	X	X	X
1.2	Trạm xử lý nước mặt thành phố Tuyên Quang	X	X	X	X
1.3	Nhà máy xử lý nước mặt sông Lô tại An Tường	X	X	X	X
1.4	Nhà máy nước sạch thị trấn Na Hang	X	X	X	X
1.5	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Tân Yên	X	X	X	X
1.6	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc	X	X	X	X
1.7	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Sơn Dương	X	X	X	X
1.8	Trạm xử lý và cấp nước Yên Hoa	X	X	X	X
1.9	Trạm xử lý và cấp nước Trung Sơn	X	X	X	X
1.10	Trạm xử lý và cấp nước Tân Trào	X	X	X	X
1.11	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Lạc (nay thuộc xã Hồng Sơn)	X	X	X	X
1.12	Trạm xử lý và cấp nước Sơn Nam	X	X	X	X
1.13	Trạm xử lý và cấp nước Yên Sơn	X	X	X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.14	Trạm xử lý và cấp nước Mỹ Bằng	X	X	X	X
1.15	Trạm xử lý và cấp nước Lâm Bình	X	X	X	X
1.16	Trạm xử lý và cấp nước Thượng Lâm	X	X	X	X
1.17	Trạm xử lý và cấp nước Hoà Phú	X	X	X	X
1.18	Trạm xử lý và cấp nước Ngọc Hội	X	X	X	X
1.19	Trạm xử lý và cấp nước Trung Hà	X	X	X	X
1.20	Trạm xử lý và cấp nước Kim Bình	X	X	X	X
1.21	Trạm xử lý và cấp nước Phúc Sơn	X	X	X	X
1.22	Trạm xử lý và cấp nước Phù Lưu	X	X	X	X
1.23	Trạm xử lý và cấp nước Thái Sơn	X	X	X	X
1.24	Trạm xử lý và cấp nước Xuân Vân	X	X	X	X
1.25	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Thái	X	X	X	X
1.26	Trạm xử lý và cấp nước Khuôn Hà	X	X	X	X
2	Cấp nước công nghiệp				
2.1	Nhà máy cấp nước Long Bình An	X	X	X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
2.2	Trạm cấp nước công nghiệp Nam Sơn Dương	X	X	X	X
2.3	Trạm cấp nước công nghiệp Tam Đa	X	X	X	X
2.4	Trạm cấp nước công nghiệp Thái Sơn		X	X	X
2.5	Trạm cấp nước công nghiệp Nhữ Khê	X	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực phát triển khu nghĩa trang, xử lý chất thải**				
1	Khu xử lý chất thải cấp tỉnh				
1.1	Khu xử lý chất thải Nhữ Khê	X	X	X	X
1.2	Khu xử lý chất thải Phúc Ứng	X	X	X	X
1.3	Khu xử lý chất thải Thái Sơn	X	X	X	X
2	Khu xử lý chất thải liên huyện				
2.1	Khu xử lý chất thải Phúc Thịnh	X	X	X	X
2.2	Khu xử lý chất thải Năng Khả	X	X	X	X
2.3	Khu xử lý chất thải Lâm Bình	X	X	X	X
2.4	Khu xử lý chất thải Hồng Lạc (nay thuộc xã Hồng Sơn)	X	X	X	X
2.5	Khu xử lý chất thải Minh Dân	X	X	X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3	Khu nghĩa trang cấp tỉnh				
3.1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường	X	X	X	X
3.2	Nghĩa trang Trung Môn	X	X	X	X
3.3	Nghĩa trang Phúc Yên	X	X	X	X
3.4	Nghĩa trang Năng Khả	X	X	X	X
3.5	Nghĩa trang huyện Chiêm Hóa	X	X	X	X
3.6	Nghĩa trang huyện Hàm Yên	X	X	X	X
3.7	Nghĩa trang huyện Sơn Dương	X	X	X	X
IX	**Lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao**				
1	Dự án bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào		X	X	X
2	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.		X	X	X
3	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình	X		X	X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
4	Tu bổ, tôn tạo 45 di tích quốc gia; 05 di tích cấp tỉnh		X	X	X
5	Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.		X	X	X
6	Trung tâm Văn hóa tỉnh; Trung tâm thể dục thể thao thành phố Tuyên Quang		X	X	X
7	Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương; Khu văn hóa, thể dục thể thao huyện Sơn Dương.	X		X	X
8	Khu thể thao, văn hóa huyện Yên Sơn		X	X	X
9	Khu thể thao, văn hóa huyện Hàm Yên		X	X	X
10	Sân vận động huyện Hàm Yên		X	X	X
11	Khu thể thao, văn hóa huyện Lâm Bình		X	X	X
12	Sân vận động trung tâm và Nhà thi đấu huyện Chiêm Hóa		X	X	X
13	Khu thể thao, văn hóa huyện Na Hang		X	X	X
X	**Lĩnh vực phương án phát triển khu đô thị, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn**				
1	Các khu hình thành mới trong thời kỳ 2021-2030				

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.1	02 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Yên Sơn	X			X
1.2	01 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Sơn Dương	X			X
1.3	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm	X			X
1.4	Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	X			X
1.5	Dự án sân gôn Mỹ Lâm - Tuyên Quang	X			X
1.6	Khu công viên thể dục, thể thao Mỹ Lâm	X			X
1.7	Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng cao cấp Mỹ Lâm	X			X
1.8	Khu đô thị Tân Quang City 1		X		X
1.9	Khu đô thị thương mại dịch vụ Trung Việt		X		X
1.10	Khu đô thị Tân Hà	X			X
1.11	Khu đô thị LUXURY PARK VIEWS	X			X
1.12	Khu đô thị Tân Trào		X		X
1.13	Chỉnh trang đô thị tổ 9 phường Ỷ La (khu dân cư Quán Hùng)	X			X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.14	Khu nhà ở phường Ỷ La		X		X
1.15	Chỉnh trang đô thị tổ 6 phường Nông Tiến		X		X
1.16	Khu đô thị mới Ỷ La		X		X
1.17	Khu nhà ở đô thị Phương Bắc		X		X
1.18	Khu đô thị An Phú		X		X
1.19	Khu nhà ở Hưng Thành		X		X
1.20	Khu đô thị Mimosa	X			X
1.21	Khu nhà ở dịch vụ thương mại Phú Lâm		X		X
1.22	Khu đô thị tại xã Lưỡng Vượng		X		X
1.23	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Ỷ La.		X		X
1.24	Khu đô thị tại phường Ỷ La.		X		X
1.25	Khu đô thị mới Kim Phú		X		X
1.26	Khu đô thị Kim Phú	X			X
1.27	Khu đô thị dịch vụ và dân cư Nông Tiến	X			X
1.28	Dự án Khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường Hưng Thành	X			X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.29	Khu phát triển nhà ở đô thị Tuyên Quang tại phường Tân Hà	X			X
1.30	Khu đô thị An Tường Riverside, phường An Tường	X			X
1.31	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm		X		X
1.32	Tổ hợp dịch vụ gôn tại phường An Tường	X			X
1.33	Tổ hợp sân chơi thông minh - sân tập thể dục thể thao và trung tâm dịch vụ thương mại (family park - Tuyên Quang)		X		X
1.34	Trung tâm nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe quốc tế AD tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm	X			X
1.35	Tổ hợp nhà ở xã hội - dịch vụ tại phường Đội Cấn		X		X
1.36	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Phú Lâm		X		X
1.37	Dự án showroom ô tô và cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Lưỡng Vượng	X			X
1.38	Khu đô thị phường Hưng Thành		X		X
1.39	Khu nhà ở cao cấp Thành Tuyên tại phường Tân Quang	X			X
1.40	Khu nhà ở tại tổ 10, phường Nông Tiến.		X		X
1.41	Khu đô thị sinh thái tại xã Lưỡng Vượng	X			X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.42	Khu phức hợp sinh thái Tình Húc	X			X
1.43	Khu đô thị An Mỹ Hưng, phường Đội Cấn	X			X
1.44	Khu dân cư Phú Mỹ Hưng, xã Kim Phú và xã Hoàng Khai		X		X
1.45	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng, và dự án Sân gôn hồ Ngòi Là tại các xã Chân Sơn, Trung Môn, Kim Phú huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang.		X		X
1.46	Khu đô thị Tuyên Quang		X		X
1.47	Khu dân cư sinh thái Phú Mỹ Hưng	X			X
1.48	Khu dân cư mới tại xã Trung Môn		X		X
1.49	Khu dân cư Tân Trào		X		X
1.50	Khu dân cư Lý Nhân		X		X
1.51	Khu dân cư xã Trung Môn		X		X
1.52	Khu dân cư sinh thái Mimosa tại xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	X			X
1.53	Khu đô thị sinh thái Sơn Dương, thị trấn Sơn Dương	X			X
1.54	Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào	X			X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.55	Khu dân cư tại thị trấn Sơn Dương		X		X
1.56	Khu lâm viên hồ Hoa Lũng, xã Đại Phú	X			X
1.57	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên Tân Tiến		X		X
1.58	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên		X		X
1.59	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên		X		X
1.60	Khu dân cư kết hợp khu trưng bầy giới thiệu sản phẩm nông sản xã Phù Lưu	X			X
1.61	Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở (tại vị trí đất trụ sở HĐND và UBND huyện cũ) tại huyện Hàm Yên	X			X
1.62	Khu du lịch, dịch vụ hồ Khởn, xã Thái Sơn		X		X
1.63	Khu dân cư tại tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên		X		X
1.64	Khu đô thị mới tại tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	X	X		X
1.65	Khu dân cư và Khu thương mại dịch vụ tại thôn Tụ, xã Phúc Thịnh	X	X		X
1.66	Khu thương mại và du lịch tại trung tâm thị trấn Na Hang	X	X		X
1.67	Làng hạnh phúc tại huyện Na Hang	X	X		X
1.68	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Na Hang	X	X		X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
2	Dự kiến các khu khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất				
2.1	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Hàm Yên		X		X
2.2	03 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Na Hang		X		X
2.3	04 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Lâm Bình		X		X
2.4	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Chiêm Hóa		X		X
XI	**Lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo**				
1	Trường học khu vực công lập				
1.1	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Tân Trào		X	X	
1.2	Xây dựng Trường THPT Chuyên	X	X	X	
1.3	Xây dựng Trường THPT Trung Sơn	X		X	
1.4	Xây dựng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chiêm Hóa		X	X	
1.5	Xây dựng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Na Hang	X		X	
1.6	Các trường THPT, liên cấp THCS-THPT, PTDT nội trú khác	X	X	X	
2	Trường khu vực ngoài công lập				
	Thu hút đầu tư thành lập tối thiểu 03 Trường THPT, liên cấp THCS - THPT, liên cấp THPT - THCS - TH ngoài công lập		X		X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3	Giáo dục nghề nghiệp, đại học				
3.1	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	X	X	X	X
3.2	Các Trường Trung cấp		X	X	X
3.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc hội, doanh nghiệp		X	X	X
3.4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp		X	X	X
3.5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện	X	X	X	X
3.6	Trường Đại học Tân Trào	X	X	X	X
XII	**Lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng y tế**				
1	Bệnh viện tuyến tỉnh				
1.1	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	X	X	X	
1.2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	X	X	X	
1.3	Bệnh viện Phổi		X	X	
1.4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	X		X	
1.5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh Tuyên Quang	X	X	X	

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1.6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)	X	X	X	
1.7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Giám định pháp y *(Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm)*		X	X	
1.8	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình *(Chi cục dân số - kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Giám định y khoa, Trung tâm Giám định pháp y)*		X	X	
1.9	Bệnh viện Công an tỉnh		X	X	
2	Cơ sở y tế tuyến huyện				
2.1	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang		X	X	
2.2	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	X		X	
2.3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên	X	X	X	
2.4	Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam	X		X	
2.5	Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ	X		X	
2.6	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào	X		X	
2.7	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	X	X	X	

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
2.8	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn		X	X	
2.9	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK		X	X	
2.10	Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân	X		X	
2.11	Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn	X		X	
2.12	Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10	X		X	
2.13	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa		X	X	
2.14	Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình	X		X	
2.15	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình		X	X	
2.16	Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm	X		X	
2.17	Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức	X		X	
2.18	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	X		X	
2.19	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa		X	X	
2.20	Trung tâm y tế huyện Na Hang (tại khu vực xã Năng Khả hiện nay)		X	X	
3	Các cơ sở y tế ngoài công lập				

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3.1	Thu hút đầu tư thêm 05 cơ sở tại thành phố Tuyên Quang	X	X		X
3.2	Thu hút đầu tư thêm 03 cơ sở tại huyện Sơn Dương	X	X		X
3.3	Thu hút đầu tư thêm 02 cơ sở tại huyện Yên Sơn		X		X
3.4	Thu hút đầu tư thêm 02 cơ sở tại huyện Hàm Yên		X		X
3.5	Thu hút đầu tư thêm 02 cơ sở tại huyện Chiêm Hóa		X		X
3.6	Thu hút đầu tư thêm 01 cơ sở tại huyện Na Hang		X		X
3.7	Thu hút đầu tư thêm 01 cơ sở tại huyện Lâm Bình		X		X
XIII	**Lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng trợ giúp xã hội**				
1	Trung tâm dịch vụ việc làm		X	X	
2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	X	X	X	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	X	X	X	
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi/người tâm thần		X	X	
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	X	X	X	
6	Thu hút, mời gọi đầu tư ít nhất 03 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập		X		X

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
XIV	**Lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, triển lãm, logistics, xăng dầu**				
1	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 15 chợ tại thành phố Tuyên Quang	X	X	X	X
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 05 chợ tại huyện Lâm Bình	X	X	X	X
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 9 chợ tại huyện Na Hang	X	X	X	X
4	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 11 chợ tại huyện Chiêm Hóa	X	X	X	X
5	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 09 chợ tại huyện Hàm Yên	X	X	X	X
6	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 15 chợ tại huyện Yên Sơn	X	X	X	X
7	Đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa 19 chợ tại huyện Sơn Dương	X	X	X	X
8	Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Tuyên Quang (bao gồm cơ sở hạ tầng Trung tâm thông tin thương mại)	X	X	X	X
9	Khu logistic tại thành phố Tuyên Quang và các huyện	X	X		X
10	Kho xăng dầu tại tỉnh Tuyên Quang quy mô khoảng 5.000 m^3		X		X
XV	**Các lĩnh vực khác thực hiện theo danh mục dự án và phân kỳ đầu tư trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn, khả năng thu hút đầu tư và huy động nguồn vốn**				

STT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
	Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh khác thuộc các ngành, lĩnh vực theo các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (trên địa bàn tỉnh)	X	X	X	X

Ghi chú:

1. Trong quá trình nghiên cứu triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của Tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư, thực hiện phê duyệt và triển khai đầu tư bảo đảm phù hợp các quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực tiễn, khả năng huy động, bố trí các nguồn lực và theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 17.10.2024 08:54:13 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1116/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Triển khai thi hành Luật Lưu trữ

(Kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7 ngày 21 tháng 6 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 (sau đây gọi là Luật Lưu trữ). Để triển khai thi hành Luật kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc tổ chức thi hành Luật Lưu trữ bảo đảm đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

b) Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện các hoạt động triển khai thi hành Luật Lưu trữ trên phạm vi cả nước.

c) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và Nhân dân trong việc triển khai, thi hành Luật Lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Lưu trữ.

b) Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Lưu trữ.

c) Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm Luật Lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả trên phạm vi cả nước.

d) Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Lưu trữ.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật

a) Nội dung: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm thống nhất, phù hợp với quy định của Luật Lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật.

b) Cơ quan thực hiện: Bộ Nội vụ tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ; các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Lưu trữ thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công và gửi kết quả rà soát về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Thời gian hoàn thành: Quý II năm 2025.

2. Xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ

a) Xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ:

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn hoàn thành: Tháng 3 năm 2025.

b) Xây dựng, ban hành các Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ:

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành các Thông tư: (1) Thông tư quy định chi tiết khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 34, khoản 7 Điều 36; (2) Thông tư quy định chi tiết khoản 2 Điều 13, khoản 6 Điều 16, khoản 3 Điều 19, khoản 5 Điều 23, khoản 6 Điều 39, khoản 7 Điều 56.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành các Thông tư: (1) Thông tư quy định về lưu trữ thuộc phạm vi quản lý; quy định nguyên tắc thu nộp, bảo quản, sử dụng và mang tài liệu lưu trữ ngành quốc phòng ra ngoài lưu trữ để sử dụng trong nước và nước ngoài; hủy tài liệu lưu trữ số của ngành quốc phòng (khoản 4 Điều 24, khoản 5 Điều 36, điểm a khoản 3 Điều 59); (2) Thông tư ban hành quy chuẩn về bảo mật, xác thực trong hoạt động nghiệp vụ lưu trữ của các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ (khoản 6 Điều 36).

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành các Thông tư: (1) Thông tư quy định công tác lưu trữ tài liệu hình thành phổ biến trong công an nhân dân (khoản 5 Điều 15, khoản 4 Điều 24, điểm a khoản 3 Điều 59); (2) Thông tư quy định công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân (khoản 5 Điều 15, khoản 4 Điều 24, điểm a khoản 3 Điều 59, xác định có độ mật).

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

- Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ (khoản 5 Điều 15, khoản 4 Điều 24, khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 59).

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng trong lưu trữ tài liệu điện tử (khoản 4 Điều 58).

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành Thông tư quy định lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (khoản 2 Điều 63).

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Ngoại giao), Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng, ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15).

Thời gian hoàn thiện và xin ý kiến Bộ Nội vụ trước tháng 02 năm 2025; tiếp thu và trình ban hành trước tháng 4 năm 2025.

(Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7 ban hành kèm theo Quyết định số 717/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ).

c) Đề nghị Kiểm toán nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng và ban hành Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kiểm toán (khoản 5 Điều 15) bảo đảm việc triển khai thi hành đồng bộ với Luật Lưu trữ.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn chuyên sâu về Luật Lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

a) Nội dung hoạt động:

- Đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung Luật Lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên Cổng/Trang thông tin điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật và các hình thức phù hợp khác để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác, sử dụng.

- Triển khai các hình thức phổ biến pháp luật phù hợp; biên soạn, đăng tải, phát hành rộng rãi tài liệu phổ biến và phối hợp với Bộ Tư pháp để cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia tại địa chỉ: http://pbgdpl.gov.vn.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về lưu trữ bằng các hình thức cụ thể; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

- Tổ chức tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ và biên soạn tài liệu tập huấn cho cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức và người trực tiếp thực hiện nghiệp vụ lưu trữ.

b) Cơ quan thực hiện: Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình khác.

c) Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Hằng năm.

4. Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát, thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao trong Luật theo lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Thời gian thực hiện: Hằng năm.

III. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương bố trí kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí; gửi kết quả thực hiện theo Kế hoạch về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp, hướng dẫn giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng